

Phụ lục 70**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH THẠNH ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm Đảng ủy xã	2.000	
2	Đất ở nông thôn tại Ban Chỉ huy Quân sự xã	1.500	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.500	
4	Chợ Phú Bình (ấp Bình Phú 2)	1.500	
5	Chợ Bình Trung	1.500	
6	Đất ở nông thôn Chợ Hiệp Xương (ấp Hiệp Thuận) - Cụm dân cư Hiện Xương	1.500	
7	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)		
	- Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.200	
8	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh		
	- Tiếp giáp đường tỉnh 954: Từ Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm	1.500	
9	Tiếp giáp đường tỉnh 951		
	- Từ Phà Năng Gù - Trung tâm Đảng ủy xã	1.500	
	- Từ Trung tâm Đảng ủy xã - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.500	bổ sung
	- Từ Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1 - Trung tâm Hành chính xã	1.200	
	- Từ Trung tâm Hành Chính xã - Giáp ranh xã Hòa Lạc	1.200	bổ sung
10	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường liên xã, giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
11	Chợ Hiệp Xương cũ (ấp Hiệp Trung)	438	
12	Cụm DC Hiệp Hưng	438	
13	Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	380	
14	Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng (bờ Đông rạch Cái Đầm)	313	
15	Từ Ban Chỉ huy Quân sự xã - ranh Phú Xuân (Nam Mương Khai)	180	
16	Từ Cụm dân cư Hiệp Hưng - cầu trường "C"	180	
17	Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	380	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)	190	
19	Nam Mương Chùa	563	
20	Bắc Mương Chùa	375	
21	Từ ngã 3 Cua Đình - ngã 3 nhà ông Lắm	630	
22	Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	480	
23	Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	440	
24	Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	250	
25	Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	250	
26	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	225	bổ sung
27	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	180	bổ sung
28	Các tuyến đường còn lại	150	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Hiệp Hưng, Hiệp Thạnh, Hiệp Trung, Hiệp Thuận, Hiệp Hoà)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
II	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Trung 1, Bình Trung 2, Bình Tây 2, Bình Đông 1, Bình Đông 2, Bình Quới 1, Bình Quới 2)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	55		
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	81	64		
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
III	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Phú 1, Bình Phú 2, Bình Thành, Bình Tây 1)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			